

Khảo sát năng lực, nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của học viên sau đại học tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Hoàng Trọng Nhật^{1*}, Phan Trung Nam¹, Lê Phan Minh Triết¹, Nguyễn Thị Minh Hoà¹, Hoàng Thị Tĩnh Thuý¹,
Hầu Nguyễn Nhật Minh¹, Lê Thị Diễm Phương¹, Phan Thị Phương Nhung¹, Trần Thị Ngọc Anh¹

(1) Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Đào tạo sau đại học là một nhiệm vụ cấp thiết, cần được nâng cao chất lượng, tiếp cận quốc tế và phù hợp với những yêu cầu mới của xã hội, nghề nghiệp. Do đó, nghiên cứu được thực hiện nhằm mô tả năng lực, nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của học viên sau đại học tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 367 học viên tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế từ tháng 7/2023 đến tháng 12/2023. Số liệu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp đối tượng bằng bộ câu hỏi soạn sẵn về nhân khẩu học, năng lực kỹ năng nghiên cứu khoa học và nhu cầu đào tạo về nghiên cứu khoa học. **Kết quả:** 65,1% học viên có nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học. Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học bao gồm bằng tốt nghiệp đại học, đối tượng đào tạo sau đại học và đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học. **Kết luận:** Nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của học viên sau đại học chiếm tỷ lệ khá cao. Do đó, cần khuyến khích học viên tham gia các khoá học nâng cao về nghiên cứu khoa học.

Từ khóa: năng lực, nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, học viên sau đại học.

Competencies and training needs among postgraduate students at University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Hoang Trong Nhat^{1*}, Phan Trung Nam¹, Le Phan Minh Triet¹, Nguyen Thi Minh Hoa¹, Hoang Thi Tinh Thuy¹,
Hau Nguyen Nhat Minh¹, Le Thi Diem Phuong¹, Phan Thi Phuong Nhung¹, Tran Thi Ngoc Anh¹

(1) Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Abstract

Background: Postgraduate training is an urgent task, which needs to be improved in quality, internationally accessible and in line with the new requirements of society and profession. Therefore, the research was carried out to describe the competencies, training needs and to find out some factors related to the training needs of postgraduate students at University of Medicine and Pharmacy, Hue University. **Materials and method:** A cross-sectional study was implemented in 367 graduate students at University of Medicine and Pharmacy - Hue University from July to December 2023. Data were collected by direct interviewing based on a structured questionnaire, including demographic, scientific research skills and training needs in scientific research. **Results:** 65.1% of graduate students have a need for scientific research training. Some factors related to the need for scientific research training include university diplomas, postgraduate training subjects, and assessment of scientific research capacity. **Conclusion:** The demand for postgraduate scientific research training is relatively high. Therefore, it is necessary to encourage students to participate in advanced courses in scientific research.

Keywords: research competencies, training needs, scientific research, postgraduate students.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao là một nhiệm vụ quan trọng của ngành Giáo dục [1]. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao được xem là yếu tố quan trọng, nòng cốt bảo đảm cho nền kinh tế phát triển, hội nhập sâu rộng, bền vững, ổn

định trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức thời đại mới [2]. Vì vậy, đào tạo sau đại học là một nhiệm vụ cấp thiết, cần phải được nâng cao chất lượng, tiếp cận quốc tế và phù hợp với những yêu cầu mới của xã hội, nghề nghiệp [1]. Quy mô đào tạo sau đại học liên tục tăng qua các năm, các lĩnh vực đào tạo

sau đại học điều tăng theo nhu cầu xã hội: chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, thạc sĩ, tiến sĩ, bác sĩ nội trú, trong đó, đào tạo tiến sĩ tăng trong 3 năm trở lại đây do có sự thay đổi trong quy chế đào tạo. Đặc biệt, trong những năm gần đây, trung bình mỗi năm đào tạo trên 1500 tiến sĩ trong nước [3].

Nhân lực ngành Y tế là yếu tố vô cùng quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân và đạt được các mục tiêu phát triển bền vững liên quan đến sức khỏe [4]. Do đó, việc bảo đảm số lượng và chất lượng nguồn nhân lực y tế là nhiệm vụ quan trọng nhằm tăng cường năng lực cho hệ thống y tế trong việc thực hiện tốt vai trò chăm sóc sức khỏe nhân dân [5]. Cụ thể, cần xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có trình độ, đặc biệt ở tuyến cơ sở; có cơ chế chính sách đảm bảo chất lượng chuyên môn y tế và chất lượng đào tạo tại các trường đại học Y; và đảm bảo mức lương xứng đáng cho các cán bộ y tế [6]. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê năm 2021, số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y giai đoạn từ 2015-2020 có xu hướng tăng lên, tuy nhiên tốc độ tăng khá chậm và không đồng đều [7]. Cụ thể, từ năm 2015 - 2020, cả nước có thêm 11.316 học viên (tăng 9,76%) được đào tạo sau đại học, nghĩa là sau khi kết thúc 6 năm học tại trường, sinh viên tiến hành học lên cao học, nghiên cứu sinh và chuyên khoa. Như vậy, trung bình mỗi năm cả nước có hơn 2.000 sinh viên y khoa tiếp tục học chương trình sau đại học. Đặc biệt, đội ngũ học viên được đào tạo chuyên khoa cấp I nhiều hơn đội ngũ chuyên khoa cấp II. Trong đó, năm 2015, số học viên được đào tạo chuyên khoa cấp I là 3.746 học viên, đến năm 2017, số này tăng lên là 6449 học viên, tăng 41,91%. Số học viên được đào tạo chuyên khoa cấp II vào năm 2015 là 1065 học viên, năm 2017 số này tăng lên 1601 học viên, tăng 33,48% [7]. Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế bắt đầu đào tạo sau đại học từ năm 1989 cho đến nay, đã trải qua 33 năm, Nhà Trường đã xây dựng và triển khai hơn 100 chương trình đào tạo sau đại học khác nhau, ở tất cả các hệ đào tạo hàn lâm và thực hành, bao gồm đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II và bác sĩ nội trú bệnh viện, đã có hơn 14.000 học viên sau đại học tốt nghiệp.

Cùng với đó một số trường Y khoa ở Việt Nam và trên thế giới đã quy định chuẩn đầu ra cho các học viên sau đại học là các sản phẩm nghiên cứu luận văn, luận án [8]. Trong đó chất lượng của luận văn, luận án cần phản ánh được chính xác năng lực nghiên cứu mà học viên có khi tốt nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu khoa học ngày càng trở thành kỹ năng quan trọng, cần thiết không chỉ với những học viên

khí đang theo học mà cũng là kỹ năng cần thiết trong quá trình công tác sau khi tốt nghiệp trong việc thực hành khoa học dựa trên bằng chứng [9].

Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra rằng năng lực nghiên cứu khoa học của các học viên y khoa còn chưa cao, bao gồm những mặt hạn chế cả về kỹ năng xây dựng đề tài, thống kê và cả hoàn thành sản phẩm khoa học [10-12]. Do đó chúng tôi tiến hành đề tài **“Khảo sát năng lực, nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của học viên sau đại học tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế”** với mục tiêu nhằm *mô tả năng lực, nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của học viên sau đại học tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Học viên đang theo học sau đại học tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Tiêu chuẩn loại trừ: những học viên không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.1.2. Thời gian và địa điểm

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế từ tháng 7/2023 đến tháng 12/2023.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2.2. Chọn mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu

Cỡ mẫu được tính theo công thức:

$$n = Z^2(1-\alpha/2) \frac{(1-p)p}{d^2}$$

Trong đó: $Z(1-\alpha/2) = 1,96$ ($\alpha = 0,05$), $d = 0,05$ sai số cho phép là 5%, $p = 0,3151$ [9]. Cộng thêm 10% dự phòng cho phiếu điều tra thiếu thông tin. Như vậy cỡ mẫu trong nghiên cứu này $n = 365$. Trên thực tế, có 367 đối tượng tham gia nghiên cứu.

2.2.3. Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu nhiều giai đoạn.

Giai đoạn 1: Chọn ngẫu nhiên 2 trong 5 trình độ đào tạo sau đại học. Kết quả chọn được chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II.

Giai đoạn 2: Liệt kê danh sách tất cả thành viên trong lớp và tiến hành lấy mẫu ngẫu nhiên đơn để chọn ra số mẫu cần thiết.

2.2.4. Phương pháp thu thập số liệu và biến số

Thu thập số liệu bằng cách sử dụng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn, gồm 3 phần:

Phần 1: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: Giới tính, tuổi, bằng tốt nghiệp đại học, chuyên

ngành đào tạo sau đại học, đối tượng đào tạo sau đại học, đơn vị công tác chính hiện tại, xếp hạng đơn vị công tác chính hiện tại và công việc chính hiện tại.

Phần 2: Năng lực về kỹ năng nghiên cứu khoa học gồm 6 câu hỏi được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ từ 1 là rất không tự tin đến 5 là rất tự tin. Gồm các câu: 1. Xây dựng đề tài, 2. Thiết kế nghiên cứu, 3. Thu thập thông tin, 4. Phân tích dữ liệu và sử dụng công cụ phân tích, 5. Lập luận và chứng minh, 6. Viết bài báo (báo cáo) khoa học.

Đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học:

- Mức tự tin: ≥ 17
- Mức không tự tin: < 17

Phần 3: Nhu cầu đào tạo về nghiên cứu khoa học gồm 10 câu hỏi được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ từ 1 là rất không cần thiết đến 5 là rất cần thiết. Gồm các câu: 1. Tôi muốn được đào tạo về các bước triển khai một đề tài nghiên cứu khoa, 2. Tôi muốn được đào tạo về phương pháp nghiên cứu, 3. Tôi muốn được đào tạo về cách đọc, đánh giá bài báo trong nước và quốc tế, 4. Tôi muốn được đào tạo về các bước viết bài báo trong nước và quốc tế, 5. Tôi muốn được đào tạo về phân tích, xử lý số liệu, 6. Tôi muốn được đào tạo về cách phiên giải các kết quả nghiên cứu, 7. Tôi muốn được đào tạo về cách lập luận và chứng minh trong nghiên cứu, 8. Tôi muốn được đào tạo về sử dụng phần mềm thống kê xử lý số liệu, 9. Tôi muốn được đào tạo về sử dụng phần mềm quản lý tài liệu tham khảo, 10. Tôi muốn được đào tạo về cách viết luận văn, luận án.

Đánh giá nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học:

- Mức có: ≥ 40
- Mức không: < 40

2.2.5. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu đã thu thập được làm sạch và xử lý số liệu

bằng phần mềm thống kê SPSS 20.0. Kết quả được mô tả bằng bảng tần suất và tỷ lệ phần trăm. Kiểm định Chi bình phương (χ^2) để kiểm định sự khác biệt giữa hai hay nhiều tỷ lệ, mô hình hồi quy đa biến logistic để xác định các yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của đối tượng tham gia nghiên cứu.

2.3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được sự thông qua của Hội đồng khoa học Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế (3151/QĐ-ĐHYD ngày 20/7/2023).

Nghiên cứu được thực hiện trên tinh thần tôn trọng bí mật riêng tư của đối tượng nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu được giải thích và đồng ý tham gia nghiên cứu. Các thông tin thu thập được mã hóa và đảm bảo giữ bí mật, chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

3. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 59,4% đối tượng tham gia nghiên cứu là nam giới, nhóm tuổi từ 31-40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (48,0%), nhóm tuổi từ 51 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ thấp nhất (5,7%). Phần lớn đối tượng tham gia nghiên cứu là bác sĩ (94,8%), trong đó chuyên ngành đào tạo sau đại học về lâm sàng chiếm tỷ lệ cao nhất (77,9%) và nhóm dược sĩ chiếm tỷ lệ thấp nhất (2,7%). Đối tượng đào tạo sau đại học của chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II gần như tương đương nhau với tỷ lệ lần lượt là 59,9% và 40,1%. Có 92,6% học viên đang công tác tại bệnh viện, chỉ có 3,8% học viên đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp xếp hạng đặc biệt. Hầu hết đối tượng tham gia nghiên cứu có công việc chính hiện tại là lâm sàng (86,4%).

3.2. Đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đánh giá kỹ năng nghiên cứu khoa học

	Hoàn toàn không tự tin/không tự tin n (%)	Bình thường n (%)	Tự tin/hoàn toàn tự tin n (%)
Xây dựng đề tài	100 (27,2)	205 (55,9)	62 (16,9)
Thiết kế nghiên cứu	128 (34,9)	191 (52,0)	48 (13,1)
Thu thập thông tin	57 (15,5)	217 (59,1)	93 (25,4)
Phân tích dữ liệu và sử dụng công cụ phân tích	138 (37,6)	188 (51,2)	41 (11,2)
Lập luận và chứng minh	94 (25,6)	207 (56,4)	66 (18,0)
Kỹ năng viết bài báo (báo cáo) khoa học	126 (34,3)	200 (54,5)	41 (11,2)

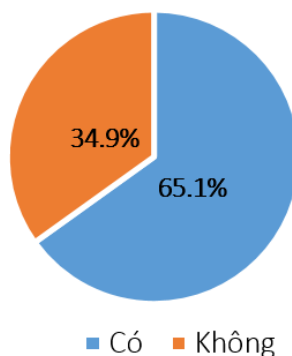
Kết quả nghiên cứu cho thấy có khoảng 1/3 đối tượng tham gia nghiên cứu hoàn toàn không tự tin hoặc không tự tin về các kỹ năng nghiên cứu khoa học. Trong đó, tỷ lệ học viên hoàn toàn không tự tin hoặc không tự tin về thiết kế nghiên cứu chiếm tỷ lệ cao nhất (34,9%) và học viên hoàn toàn không tự tin hoặc không tự tin chiếm về thu thập thông tin chiếm tỷ lệ thấp nhất (15,5%).

3.3. Nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học

	Hoàn toàn không tự tin/ không tự tin n (%)	Bình thường n (%)	Tự tin/ hoàn toàn tự tin n (%)
Tôi muốn được đào tạo về các bước triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học	15 (4,1)	76 (20,7)	276 (75,2)
Tôi muốn được đào tạo về phương pháp nghiên cứu	15 (4,1)	81 (22,1)	271 (73,8)
Tôi muốn được đào tạo về cách đọc, đánh giá bài báo trong nước và quốc tế	16 (4,4)	69 (18,8)	282 (76,8)
Tôi muốn được đào tạo về các bước viết bài báo trong nước và quốc tế	25 (6,8)	74 (20,2)	268 (73,0)
Tôi muốn được đào tạo về phân tích, xử lý số liệu	16 (4,4)	68 (18,5)	283 (77,1)
Tôi muốn được đào tạo về cách phiên giải các kết quả nghiên cứu	16 (4,4)	63 (17,1)	288 (78,5)
Tôi muốn được đào tạo về cách lập luận và chứng minh trong nghiên cứu	17 (4,6)	63 (17,2)	287 (78,2)
Tôi muốn được đào tạo về sử dụng phần mềm thống kê xử lý số liệu	19 (5,2)	74 (20,2)	274 (74,6)
Tôi muốn được đào tạo về sử dụng phần mềm quản lý tài liệu tham khảo	11 (3,0)	71 (19,3)	285 (77,7)
Tôi muốn được đào tạo về cách viết luận văn, luận án	12 (3,3)	70 (19,0)	285 (77,7)

Kết quả cho thấy hầu hết đối tượng tham gia đều có nhu cầu đào tạo các nội dung trong nghiên cứu khoa học. Trong đó nhu cầu được đào tạo về sử dụng phần mềm quản lý tài liệu tham khảo chiếm tỷ lệ cao nhất (97%). 96,7% đối tượng nghiên cứu muốn được đào tạo về cách viết luận văn, luận án. Có 95,9% học viên muốn đào tạo về các bước triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu. 95,6% đối tượng nghiên cứu muốn được đào tạo về cách đọc, đánh giá bài báo trong nước và quốc tế, phân tích, xử lý số liệu và cách phiên giải các kết quả nghiên cứu. Học viên có nhu cầu đào tạo về sử dụng phần mềm thống kê xử lý số liệu chiếm 95,4%. Có 94,8% đối tượng muốn được đào tạo về sử dụng phần mềm thống kê xử lý số liệu. Nhu cầu được đào tạo về các bước viết bài báo trong nước và quốc tế của đối tượng tham gia nghiên cứu chiếm 93,2%.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học

Kết quả nghiên cứu cho thấy gần 2/3 đối tượng tham gia nghiên cứu có nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học (65,1%).

3.4. Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu nghiên cứu khoa học

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học

		Nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học		OR	KTC 95%	p
		Có	Không			
Giới tính	Nam	139 (63,8)	79 (36,3)	1	-	0,877
	Nữ	100 (67,1)	49 (32,9)	1,09	0,65 - 1,67	
Nhóm tuổi	≤ 40 tuổi	138 (60,8)	89 (39,2)	1	-	0,129
	> 40 tuổi	101 (72,1)	38 (27,9)	1,52	0,89 - 2,60	
Bằng tốt nghiệp đại học	Bác sĩ	222 (63,8)	126 (36,2)	1	-	0,03
	Cử nhân/Dược sĩ	17 (89,5)	2 (10,5)	5,67	1,19 - 27,10	
Chuyên ngành đào tạo sau đại học	Dự phòng/y tế công cộng/Dược	18 (66,7)	9 (33,3)	1	-	0,631
	Lâm sàng/Cận lâm sàng	221 (65,0)	119 (35,0)	1,26	0,49 - 3,28	
Đối tượng đào tạo sau đại học	Chuyên khoa cấp I	132 (60,0)	88 (40,0)	1	-	0,02
	Chuyên khoa cấp II	107 (72,8)	40 (27,2)	1,95	1,11 - 3,41	
Đơn vị công tác chính hiện tại	Trường học/Viện/Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	15 (65,1)	12 (44,4)	1	-	0,668
	Bệnh viện	224 (65,9)	116 (34,1)	1,22	0,49 - 3,01	
Xếp hạng đơn vị công tác	Hạng 3/hạng 4	79 (59,0)	55 (41,0)	1	-	0,75
	Hạng đặc biệt/ hạng 1/hạng 2	160 (68,7)	73 (31,3)	1,08	0,66 - 1,78	
Công việc chính hiện tại	Giảng dạy/ Quản lý	33 (66,0)	17 (34,0)	1	-	0,375
	Lâm sàng/Cận lâm sàng	206 (65,0)	111 (35,0)	1,08	0,65 - 3,13	
Đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học	Tự tin	137 (60,9)	88 (39,1)	1	-	0,018
	Không tự tin	102 (71,8)	40 (28,2)	1,81	1,11 - 2,95	

Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học bao gồm bằng tốt nghiệp đại học, đối tượng đào tạo sau đại học và đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học ($p < 0,05$).

4. BÀN LUẬN

4.1. Đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học của đối tượng nghiên cứu

Kỹ năng nghiên cứu khoa học là hành động được thực hiện thành thạo và có kết quả các thao tác, hành động nghiên cứu khoa học trên cơ sở nắm vững các quan điểm phương pháp luận, sử dụng thành thạo phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, trong những điều kiện nhất định nhằm đạt được mục đích nghiên cứu đã định [13].

Kết quả nghiên cứu cho thấy (Bảng 1), học viên không tự tin về năng lực nghiên cứu khoa học chiếm

tỷ lệ khá cao. Trong đó kỹ năng về phân tích dữ liệu và sử dụng công cụ phân tích chiếm tỷ lệ cao nhất (37,6%). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với một số nghiên cứu và Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thu Hà và cộng sự tại Hà Nội [9, 14]. Nguyên nhân có thể là do phân tích dữ liệu và sử dụng công cụ phân tích là một môn học khó dẫn đến việc ứng dụng thống kê vào nghiên cứu khoa học rất khó [15]. Kết quả này tương tự với kết quả tại Hà Nội cũng đã chỉ ra rằng những vấn đề khó khăn và những lỗi trong phân tích và xử lý số liệu vẫn được tìm thấy trong luận văn, luận án [16].

4.2. Nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn [17]. Do đó, đào tạo nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ cần thiết.

Kết quả nghiên cứu trên 367 học viên sau đại học cho thấy (Biểu đồ 1), có gần 2/3 đối tượng tham gia nghiên cứu có nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học (65,1%). Kết quả của chúng tôi tương tự với kết quả nghiên cứu của Antonius Ratte và cộng sự tại Đức (65,2%) [18]. Tuy nhiên, thấp hơn kết quả nghiên cứu tại Cameroon của Jerome Ateudjieu và cộng sự (73,13%) [19]. Nguyên nhân có sự khác nhau ở trên có thể là do đặc điểm nhân khẩu - xã hội học, môi trường sống và thời gian nghiên cứu khác nhau.

4.3. Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học

Kết quả từ mô hình hồi quy logistic đa biến (Bảng 3) cho thấy một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học học đối với học viên sau đại học bao gồm: bằng tốt nghiệp đại học (Cử nhân/ dược sĩ với OR = 5,67; KTC 95%: 1,19 - 27,10), đối tượng đào tạo sau đại học (Chuyên khoa cấp II với OR = 1,95; KTC 95%: 1,11 - 3,41) và đánh giá kỹ năng nghiên cứu khoa học (Không tự tin với OR = 1,81; KTC 95%: 1,11 - 2,95) với $p < 0,05$.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, học viên có bằng tốt nghiệp cử nhân và dược sĩ có nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học gấp 5,67 lần so với học viên có bằng tốt nghiệp là bác sĩ. Lý giải cho sự khác biệt này là do điều kiện được tiếp xúc với nghiên cứu khoa học của cử nhân (ngoại trừ cử nhân y tế công cộng) và dược sĩ không được nhiều trong khi học đại học. Trong khi đó, nghiên cứu của chúng tôi đang khảo sát trên tất cả các ngành đào tạo tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế. Do đó, mong muốn được đào tạo nghiên cứu khoa học sau đại học thường cao hơn. Phát hiện này của chúng tôi thể hiện được cho nhóm sinh viên khi học đại học cần nên chủ động và tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối tượng đào tạo sau đại học là chuyên khoa cấp II có nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học gấp 1,95 lần so với học viên chuyên khoa cấp I. Sự khác biệt là do đối tượng

chuyên khoa cấp II trong chương trình kế hoạch đào tạo phải hoàn thành luận văn bảo vệ tốt nghiệp khác biệt so với chương trình đào tạo đào tạo chuyên khoa cấp I không thực hiện luận văn (ngoại trừ chuyên khoa cấp I Y học dự phòng và chuyên khoa cấp I Y tế công cộng) và môn phương pháp nghiên cứu khoa học thường được học vào năm đầu tiên của khóa học nhưng việc thực hiện luận văn thường được tập trung tiến hành vào năm thứ 2. Do đó, nhu cầu cần được đào tạo nghiên cứu khoa học để làm luận văn và cần đào tạo lại vì khả năng quên kiến thức đã được học môn phương pháp nghiên cứu khoa học ở năm 1 vẫn có thể xảy ra [16]. Ngoài ra, kết quả của chúng tôi phù hợp với kết quả nghiên cứu của Katrin Kuehnle và cộng sự tại Thụy Sĩ cũng chỉ ra rằng đa số học viên y khoa sau đại học (89%) đều có kế hoạch tiếp tục sự nghiệp theo định hướng nghiên cứu, đặc biệt đối với học viên có nhu cầu theo học lên tiến sĩ [20]. Hơn nữa, kết quả của chúng tôi tương tự với kết quả của Nurith Epstein và cộng sự tại Đức cũng nhận thấy rằng học viên tốt nghiệp tiến sĩ đánh giá năng lực theo đuổi nghiên cứu một cách độc lập cao hơn học viên tốt nghiệp y khoa chưa hoàn thành tiến sĩ [10].

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối tượng tham gia nghiên cứu không tự tin về kỹ năng nghiên cứu khoa học có nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học gấp 1,81 lần so với học viên tự tin về các kỹ năng nghiên cứu khoa học. Điều này có thể thấy những học viên không tự tin về nghiên cứu khoa học thì nhu cầu được đào tạo cao hơn. Bởi vì, mỗi học viên sau đại học phải bảo vệ được luận văn tốt nghiệp theo quy định đối với chuyên khoa cấp II và có nhu cầu học lên đối với chuyên khoa cấp I.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu được thực hiện trên 367 học viên cho thấy nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học sau đại học chiếm tỷ lệ khá cao (65,1%). Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học học đối với học viên sau đại học bao gồm ngành học tốt nghiệp đại học, đối tượng đào tạo sau đại học và đánh giá kỹ năng nghiên cứu khoa học. Do đó, cần tuyên truyền nâng cao nhận thức và tầm quan trọng của vấn đề đào tạo nghiên cứu khoa học trong trường. Đặc biệt, cần khuyến khích học viên tham gia các khoá học nâng cao về nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng, N.D., Thực trạng và một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Thạc sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp. Tạp chí Giáo dục, 2018. Số đặc biệt tháng

9/2018, tr 59-62.

2. Bộ Nội Vụ. Một số giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp

hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045. [Online] 2022. Available from: URL: <https://moha.gov.vn/danh-muc/mot-so-giai-phap-nham-phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-phuc-vu-su-nghiep-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-den-nam-2030-tam-nhin-48480.html>.

3. Tạp chí Cộng sản, Thành tựu và một số hạn chế của đào tạo sau đại học của nước ta. [Online] 2014. Available from: URL: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/30630/thanh-tuu-va-mot-so-han-che-cua-dao-tao-sau-dai-hoc-o-nuoc-ta.aspx>.

4. Tạp chí Công thương, Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực ngành Y tế Việt Nam. [Online] 2023. Available from: URL: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-nguon-nhan-luc-nganh-y-te-viet-nam-102333.htm>.

5. Tạp chí Cộng sản, Phát triển nguồn nhân lực ngành y tế: Thực trạng và giải pháp. [Online]. 2019. Available from: URL: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chuong-trinh-muc-tieu-y-te-dan-so/-/2018/515704/phat-trien-nguon-nhan-luc-nganh-y-te--thuc-trang-va-giai-phap.aspx>.

6. WHO, Nhân lực ngành y tế tại Việt Nam. [Online]. 2022: [24 screens]. Available from: URL: <https://www.who.int/vietnam/vi/health-topics/health-workforce/health-workforce>.

7. Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam, Mỗi năm cả nước có hơn 2.000 sinh viên y khoa tiếp tục học lên sau đại học. [Online] 2022. Available from: URL: <https://giaoduc.net.vn/moi-nam-ca-nuoc-co-hon-2000-sinh-vien-y-khoa-tiep-tuc-hoc-len-sau-dai-hoc-post229296.gd>.

8. Urda-Cîmpean, A.E., et al., Scientific journal articles output from medical Doctoral theses. A comparative study. Applied Medical Informatics, 2016. 38(2): p. 81-90.

9. Nguyễn Ngọc Anh và cộng sự. Thực trạng và nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của sinh viên đã tốt nghiệp Trường Đại học Y Hà Nội và một số yếu tố liên quan. 2021. Tạp chí nghiên cứu Y học 144 (8).

10. Epstein, N., et al., Investigation on the acquisition

of scientific competences during medical studies and the medical doctoral thesis. GMS journal for medical education, 2018. 35(2).

11. Goto, A., et al., Building postgraduate capacity in medical and public health research in Vietnam: an in-service training model. Public health, 2005. 119(3): p. 174-183.

12. Ali, F., et al., Doctoral level research and training capacity in the social determinants of health at universities and higher education institutions in India, China, Oman and Vietnam: a survey of needs. Health Research Policy and Systems, 2017. 15(1): p. 1-11.

13. Nguyễn Thị Thu Hồng, P.H.K., Phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học của sinh viên trong dạy học kỹ thuật. Tạp chí Giáo dục, 2018. Số đặc biệt Kỳ 2 tháng 5/2018.

14. Nguyễn Thị Thu Hà, N.N.A., Thực trạng năng lực, nhu cầu đào tạo nghiên cứu khoa học của học viên sau đại học tại Đại học Y Hà Nội năm 2021. Tạp chí Nghiên cứu Y học, 2021. 144(8): p. 176-185.

15. García-Berthou, E. and C. Alcaraz, Incongruence between test statistics and P values in medical papers. BMC medical research methodology, 2004. 4(1): p. 1-5.

16. Vân, H.T.H., Thực trạng ứng dụng thống kê trong các luận văn thạc sĩ và bác sĩ nội trú Trường Đại học Y Hà Nội và kết quả một số giải pháp can thiệp. 2016.

17. Quốc Hội, Luật Khoa học và Công nghệ. [Online]. 2013. Available from: URL: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-khoa-hoc-va-cong-nghe-nam-2013-197387.aspx>.

18. Ratte, A., S. Drees, and T. Schmidt-Ott, The importance of scientific competencies in German medical curricula-the student perspective. BMC medical education, 2018. 18: p. 1-10.

19. Ateudjieu, J., et al., Training needs of health researchers in research ethics in Cameroon: a cross-sectional study. BMC Medical Education, 2022. 22(1): p. 697.

20. Kuehnle, K., D.T. Winkler, and P.J. Meier-Abt, Swiss national MD-PhD program: an outcome analysis. Swiss medical weekly, 2009. 139(3738): p. 540-546.